

Số: 1285/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 9 năm 2022

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh khối lượng xi măng và dự toán kinh phí hỗ trợ xi măng cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2022, thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2022, thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh về việc giao Kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 52/TTr-SGTVT ngày 09/9/2022.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh khối lượng xi măng tại Điều 1 Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh và dự toán kinh phí hỗ trợ xi măng cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2022, thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn-miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025, cụ thể:

1. Điều chỉnh khối lượng xi măng tại Điều 1 Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh như Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

*(Chi tiết khối lượng xi măng của từng xã theo phụ lục 1 kèm theo Tờ trình số 52/TTr-SGTVT ngày 09/9/2022 của Sở Giao thông vận tải).*

2. Dự toán kinh phí hỗ trợ xi măng cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2022, thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025

a) Tên dự toán: Hỗ trợ xi măng cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2022, thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025.

b) Tên đơn vị thực hiện: Sở Giao thông vận tải và UBND các xã nêu tại khoản 1 Điều này.

c) Cơ quan lập dự toán: Sở Giao thông vận tải.

d) Tổng dự toán: 26.975.000.000 đồng. Trong đó:

- Chi phí mua xi măng: 26.975.000.000 đồng.

- Chi phí khác: 0 đồng.

*(Có bảng tổng hợp kinh phí tại Phụ lục 2 kèm theo).*

đ) Thời gian thực hiện: Năm 2022.

e) Nguồn vốn: Theo Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh.

*(Có dự toán được Sở Giao thông vận tải thẩm định ngày 09/9/2022 kèm theo).*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm cấp kinh phí cho các huyện, thị xã, thành phố theo Phụ lục 2 Quyết định này từ nguồn kinh phí thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh.

2. Sở Giao thông vận tải tổ chức lựa chọn nhà thầu cung ứng xi măng theo quy định; thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các huyện, thị xã, thành phố *(kèm theo hợp đồng thỏa thuận khung với đơn vị trúng thầu).*

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

a) Theo dõi, đôn đốc các xã hoàn thành việc tiếp nhận xi măng theo khối lượng được UBND tỉnh phê duyệt.

b) Trên cơ sở thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu của Sở Giao thông vận tải, chỉ đạo UBND các xã: Ký hợp đồng với đơn vị trúng thầu, thực hiện hoàn thành toàn bộ khối lượng xi măng đã được phê duyệt tại Quyết định này;

sử dụng xi măng đúng mục đích, đúng đối tượng và thực hiện việc thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ xi măng theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chánh Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

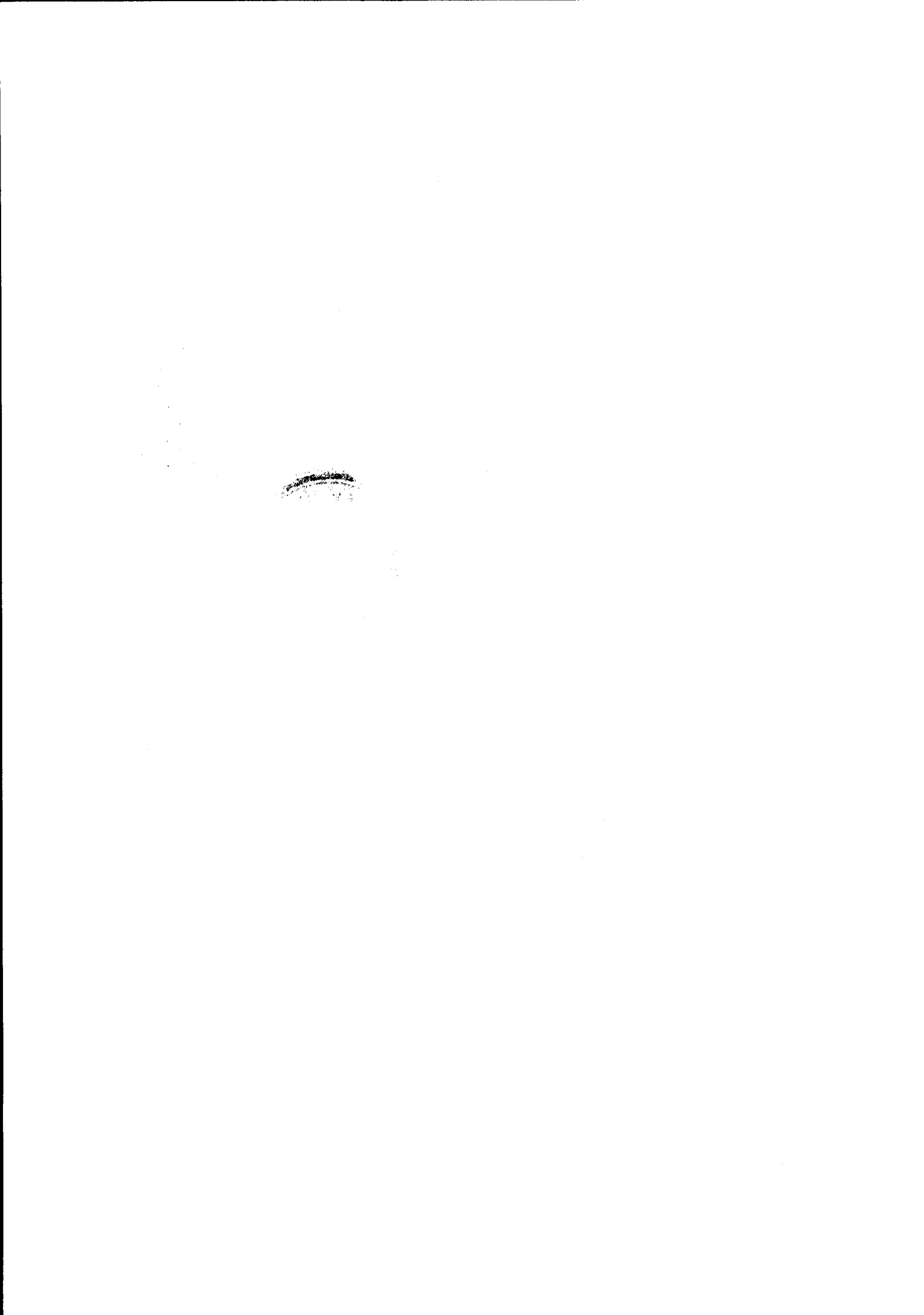
**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, KTTH, KGVX, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN (tnh221).

**CHỦ TỊCH**



**Đặng Văn Minh**



**Phụ lục 1:**  
**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KHỐI LƯỢNG XI MĂNG TẠI ĐIỀU 1 QUYẾT ĐỊNH 321**

(Kèm theo Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)



TT	Tên xã	Theo Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 16/3/2022		Điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này			Chênh lệch		Ghi chú
		Chiều dài (m)	Khối lượng (tấn)	Chiều dài (m)	Khối lượng (tấn)	Chiều dài (m)	Khối lượng (tấn)		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>424.161,0</b>	<b>47.083,6</b>	<b>119.367,2</b>	<b>12.998,0</b>	<b>-304.793,8</b>	<b>-34.085,6</b>		
<b>I</b>	<b>Huyện Bình Sơn</b>	<b>67.363,0</b>	<b>8.289,9</b>	<b>15.137,0</b>	<b>2.127,2</b>	<b>-52.226,0</b>	<b>-6.162,7</b>		
1	Xã Bình An	895,0	85,3	1.644,0	160,2	749,0	74,9		
2	Xã Bình Châu	5.700,0	1.045,5	4.000,0	733,8	-1.700,0	-311,7		
3	Xã Bình Dương	329,0	32,9	329,0	32,9	0,0	0,0		
4	Xã Bình Long	4.064,0	406,4	0,0	0,0	-4.064,0	-406,4		
5	Xã Bình Trung	9.875,0	1.075,7	1.827,0	182,7	-8.048,0	-893,0		
6	Xã Bình Mỹ	6.950,0	998,6	0,0	0,0	-6.950,0	-998,6		
7	Xã Bình Hải	8.310,0	1.091,7	3.360,0	528,2	-4.950,0	-563,5		
8	Xã Bình Trị	3.330,0	379,2	2.150,0	258,8	-1.180,0	-120,4		
9	Xã Bình Chánh	7.106,0	881,2	1.827,0	230,6	-5.279,0	-650,6		
10	Xã Bình Hòa	6.286,0	628,6	0,0	0,0	-6.286,0	-628,6		
11	Xã Bình Phước	4.140,0	467,8	0,0	0,0	-4.140,0	-467,8		

TT	Tên xã	Theo Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 16/3/2022		Điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này		Chênh lệch		Ghi chú
		Chiều dài (m)	Khối lượng (tấn)	Chiều dài (m)	Khối lượng (tấn)	Chiều dài (m)	Khối lượng (tấn)	
12	Xã Bình Hiệp	5.590,0	495,2	0,0	0,0	-5.590,0	-495,2	
13	Xã Bình Thạnh	390,0	51,6	0,0	0,0	-390,0	-51,6	
14	Xã Bình Minh	4.398,0	650,2	0,0	0,0	-4.398,0	-650,2	
<b>II</b>	<b>Huyện Sơn Tịnh</b>	<b>36.146,2</b>	<b>3.607,0</b>	<b>9.108,2</b>	<b>880,9</b>	<b>-27.038,0</b>	<b>-2.726,1</b>	
15	Xã Tịnh Giang	2.766,2	276,7	2.766,2	276,7	0,0	0,0	
16	Xã Tịnh Đông	1.398,0	129,9	0,0	0,0	-1.398,0	-129,9	
17	Xã Tịnh Minh	2.257,0	221,1	2.007,0	196,1	-250,0	-25,0	
18	Xã Tịnh Bắc	1.725,0	152,8	1.053,0	94,9	-672,0	-57,9	
19	Xã Tịnh Hiệp	2.134,0	250,6	0,0	0,0	-2.134,0	-250,6	
20	Xã Tịnh Trà	1.586,0	151,0	1.586,0	151,0	0,0	0,0	
21	Xã Tịnh Bình	5.147,0	519,8	0,0	0,0	-5.147,0	-519,8	
22	Xã Tịnh Thọ	10.135,0	996,6	0,0	0,0	-10.135,0	-996,6	
23	Xã Tịnh Sơn	2.506,0	242,4	1.696,0	162,2	-810,0	-80,2	
24	Xã Tịnh Hà	2.582,0	253,2	0,0	0,0	-2.582,0	-253,2	
25	Xã Tịnh Phong	3.910,0	412,9	0,0	0,0	-3.910,0	-412,9	
<b>III</b>	<b>Huyện Tư Nghĩa</b>	<b>52.179,0</b>	<b>7.168,3</b>	<b>9.181,0</b>	<b>1.205,2</b>	<b>-42.998,0</b>	<b>-5.963,1</b>	
26	Xã Nghĩa Trung	6.500,0	769,4	2.020,0	246,6	-4.480,0	-522,8	

TT	Tên xã	Theo Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 16/3/2022		Điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này		Chênh lệch		Ghi chú
		Chiều dài (m)	Khối lượng (tấn)	Chiều dài (m)	Khối lượng (tấn)	Chiều dài (m)	Khối lượng (tấn)	
27	Xã Nghĩa Hiệp	11.603,0	1.383,3	1.645,0	177,4	-9.958,0	-1.205,9	
28	Xã Nghĩa Kỳ	6.278,0	992,7	1.545,0	182,6	-4.733,0	-810,1	
29	Xã Nghĩa Hòa	3.160,0	511,7	1.283,0	201,8	-1.877,0	-309,9	
30	Xã Nghĩa Điền	1.918,0	191,8	0,0	0,0	-1.918,0	-191,8	
31	Xã Nghĩa Lâm	2.300,0	361,5	1.430,0	224,8	-870,0	-136,7	
32	Xã Nghĩa Thắng	10.475,0	1.627,6	1.258,0	172,0	-9.217,0	-1.455,6	
33	Xã Nghĩa Thuận	1.760,0	276,6	0,0	0,0	-1.760,0	-276,6	
34	Xã Nghĩa Thương	4.287,0	518,9	0,0	0,0	-4.287,0	-518,9	
35	Xã Nghĩa Phương	2.442,0	369,5	0,0	0,0	-2.442,0	-369,5	
36	Xã Nghĩa Mỹ	855,0	85,5	0,0	0,0	-855,0	-85,5	
37	Xã Nghĩa Sơn	601,0	79,8	0,0	0,0	-601,0	-79,8	
<b>IV</b>	<b>Huyện Mộ Đức</b>	<b>55.122,7</b>	<b>6.293,6</b>	<b>13.795,0</b>	<b>1.756,2</b>	<b>-41.327,7</b>	<b>-4.537,4</b>	
38	Xã Đức Thạnh	6.294,0	885,6	2.282,0	399,5	-4.012,0	-486,1	
39	Xã Đức Nhuận	3.330,0	423,6	1.328,0	208,8	-2.002,0	-214,8	
40	Xã Đức Hòa	12.907,7	1.517,5	2.079,0	352,9	-10.828,7	-1.164,6	
41	Xã Đức Tân	2.725,0	277,1	2.765,0	276,5	40,0	-0,6	
42	Xã Đức Phú	1.470,0	147,0	1.333,0	133,3	-137,0	-13,7	

TT	Tên xã	Theo Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 16/3/2022		Điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này		Chênh lệch		Ghi chú
		Chiều dài (m)	Khối lượng (tấn)	Chiều dài (m)	Khối lượng (tấn)	Chiều dài (m)	Khối lượng (tấn)	
43	Xã Đức Phong	4.466,0	423,7	0,0	0,0	-4.466,0	-423,7	
44	Xã Đức Chánh	5.287,0	590,1	0,0	0,0	-5.287,0	-590,1	
45	Xã Đức Thắng	1.151,0	181,0	0,0	0,0	-1.151,0	-181,0	
46	Xã Đức Minh	2.924,0	292,7	3.211,0	321,4	287,0	28,7	
47	Xã Đức Lân	8.804,0	902,7	0,0	0,0	-8.804,0	-902,7	
48	Xã Đức Lợi	797,0	63,8	797,0	63,8	0,0	0,0	
49	Xã Đức Hiệp	4.967,0	588,8	0,0	0,0	-4.967,0	-588,8	
V	Huyện Nghĩa Hành	47.366,0	5.124,2	9.488,0	925,6	-37.878,0	-4.198,6	
50	Xã Hành Phước	4.117,0	329,4	0,0	0,0	-4.117,0	-329,4	
51	Xã Hành Trung	2.780,0	270,3	0,0	0,0	-2.780,0	-270,3	
52	Xã Hành Thịnh	8.127,0	720,4	2.744,0	236,7	-5.383,0	-483,7	
53	Xã Hành Dũng	8.326,0	976,6	0,0	0,0	-8.326,0	-976,6	
54	Xã Hành Tín Đông	1.335,0	160,3	1.335,0	127,7	0,0	-32,6	
55	Xã Hành Nhân	7.314,0	723,2	0,0	0,0	-7.314,0	-723,2	
56	Xã Hành Thiện	2.161,0	243,6	1.644,0	184,7	-517,0	-58,9	
57	Xã Hành Thuận	4.200,0	420,0	2.730,0	273,0	-1.470,0	-147,0	
58	Xã Hành Đức	1.436,0	200,0	0,0	0,0	-1.436,0	-200,0	



TT	Tên xã	Theo Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 16/3/2022		Điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này		Chênh lệch		Ghi chú
		Chiều dài (m)	Khối lượng (tấn)	Chiều dài (m)	Khối lượng (tấn)	Chiều dài (m)	Khối lượng (tấn)	
59	Xã Hành Minh	1.915,0	191,5	1.035,0	103,5	-880,0	-88,0	
60	Xã Hành Tín Tây	5.655,0	888,9	0,0	0,0	-5.655,0	-888,9	
<b>VI</b>	<b>Huyện Trà Bông</b>	<b>8.596,0</b>	<b>733,4</b>	<b>4.394,0</b>	<b>389,0</b>	<b>-4.202,0</b>	<b>-344,4</b>	
61	Xã Trà Thanh	950,0	79,0	928,0	77,2	-22,0	-1,8	
62	Xã Hương Trà	1.230,0	100,4	0,0	0,0	-1.230,0	-100,4	
63	Xã Trà Thủy	350,0	35,0	350,0	35,0	0,0	0,0	
64	Xã Trà Phú	904,0	82,4	801,0	73,9	-103,0	-8,5	
65	Xã Trà Bình	3.232,0	264,8	835,0	67,1	-2.397,0	-197,7	
66	Xã Trà Sơn	1.480,0	135,8	1.480,0	135,8	0,0	0,0	
67	Xã Trà Xinh	450,0	36,0	0,0	0,0	-450,0	-36,0	
<b>VII</b>	<b>Huyện Sơn Hà</b>	<b>10.511,0</b>	<b>1.284,2</b>	<b>4.751,0</b>	<b>542,6</b>	<b>-5.760,0</b>	<b>-741,6</b>	
68	Xã Sơn Linh	200,0	31,4	700,0	90,0	500,0	58,6	
69	Xã Sơn Trung	2.650,0	375,3	1.900,0	186,0	-750,0	-189,3	
70	Xã Sơn Kỳ	790,0	75,9	790,0	75,9	0,0	0,0	
71	Xã Sơn Thủy	700,0	110,0	500,0	78,5	-200,0	-31,5	
72	Xã Sơn Giang	300,0	30,0	300,0	30,0	0,0	0,0	
73	Xã Sơn Thượng	385,0	60,5	185,0	29,1	-200,0	-31,4	

TT	Tên xã	Theo Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 16/3/2022		Điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này		Chênh lệch		Ghi chú
		Chiều dài (m)	Khối lượng (tấn)	Chiều dài (m)	Khối lượng (tấn)	Chiều dài (m)	Khối lượng (tấn)	
74	Xã Sơn Hải	376,0	53,1	376,0	53,1	0,0	0,0	
75	Xã Sơn Bao	450,0	57,5	0,0	0,0	-450,0	-57,5	
76	Xã Sơn Ba	1.850,0	160,0	0,0	0,0	-1.850,0	-160,0	
77	Xã Sơn Hạ	1.490,0	152,7	0,0	0,0	-1.490,0	-152,7	
78	Xã Sơn Thành	800,0	125,8	0,0	0,0	-800,0	-125,8	
79	Xã Sơn Nham	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
80	Xã Sơn Cao	520,0	52,0	0,0	0,0	-520,0	-52,0	
<b>VIII</b>	<b>Huyện Sơn Tây</b>	<b>5.640,0</b>	<b>554,3</b>	<b>3.100,0</b>	<b>253,0</b>	<b>-2.540,0</b>	<b>-301,3</b>	
81	Xã Sơn Mùa	1.300,0	104,0	1.300,0	104,0	0,0	0,0	
82	Xã Sơn Bua	150,0	12,0	0,0	0,0	-150,0	-12,0	
83	Xã Sơn Dung	850,0	68,0	850,0	68,0	0,0	0,0	
84	Xã Sơn Lập	120,0	9,6	0,0	0,0	-120,0	-9,6	
85	Xã Sơn Liên	550,0	44,0	0,0	0,0	-550,0	-44,0	
86	Xã Sơn Long	400,0	32,0	0,0	0,0	-400,0	-32,0	
87	Xã Sơn Màu	520,0	52,0	0,0	0,0	-520,0	-52,0	
88	Xã Sơn Tân	1.200,0	188,7	950,0	81,0	-250,0	-107,7	
89	Xã Sơn Tinh	550,0	44,0	0,0	0,0	-550,0	-44,0	

TT	Tên xã	Theo Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 16/3/2022		Điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này		Chênh lệch		Ghi chú
		Chiều dài (m)	Khối lượng (tấn)	Chiều dài (m)	Khối lượng (tấn)	Chiều dài (m)	Khối lượng (tấn)	
<b>IX</b>	<b>Huyện Minh Long</b>	<b>2.797,0</b>	<b>246,7</b>	<b>2.007,0</b>	<b>183,6</b>	<b>-790,0</b>	<b>-63,1</b>	
90	Xã Long Sơn	465,0	37,2	0,0	0,0	-465,0	-37,2	
91	Xã Long Mai	1.259,0	123,5	1.259,0	123,5	0,0	0,0	
92	Xã Thanh An	791,0	63,5	748,0	60,1	-43,0	-3,4	
93	Xã Long Môn	282,0	22,5	0,0	0,0	-282,0	-22,5	
<b>X</b>	<b>Huyện Ba Tơ</b>	<b>20.019,6</b>	<b>2.003,8</b>	<b>4.533,0</b>	<b>428,3</b>	<b>-15.486,6</b>	<b>-1.575,5</b>	
94	Xã Ba Thành	2.615,0	261,5	0,0	0,0	-2.615,0	-261,5	
95	Xã Ba Vì	2.840,0	284,0	2.000,0	200,0	-840,0	-84,0	
96	Xã Ba Tiêu	1.000,0	100,0	0,0	0,0	-1.000,0	-100,0	
97	Xã Ba Xa	3.289,1	329,0	0,0	0,0	-3.289,1	-329,0	
98	Xã Ba Điền	661,0	66,1	447,0	37,6	-214,0	-28,5	
99	Xã Ba Ngạc	460,0	51,7	260,0	23,0	-200,0	-28,7	
100	Xã Ba Bích	180,0	18,0	0,0	0,0	-180,0	-18,0	
101	Xã Ba Đình	978,0	97,8	611,0	61,1	-367,0	-36,7	
102	Xã Ba Giang	145,0	14,5	0,0	0,0	-145,0	-14,5	
103	Xã Ba Vinh	3.325,0	332,5	0,0	0,0	-3.325,0	-332,5	
104	Xã Ba Lê	350,0	31,0	0,0	0,0	-350,0	-31,0	

TT	Tên xã	Theo Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 16/3/2022		Điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này		Chênh lệch		Ghi chú
		Chiều dài (m)	Khối lượng (tấn)	Chiều dài (m)	Khối lượng (tấn)	Chiều dài (m)	Khối lượng (tấn)	
105	Xã Ba Tô	4.066,5	406,7	1.105,0	95,6	-2.961,5	-311,1	
106	Xã Ba Cung	110,0	11,0	50,0	5,0	-60,0	-6,0	
107	Xã Ba Liên			60,0	6,0	60,0	6,0	Bổ sung mới
<b>XI (108)</b>	<b>Huyện Lý Sơn</b>	<b>560,0</b>	<b>44,8</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>-560,0</b>	<b>-44,8</b>	
<b>XII</b>	<b>Thị xã Đức Phổ</b>	<b>85.309,5</b>	<b>8.661,8</b>	<b>30.541,0</b>	<b>3.042,5</b>	<b>-54.768,5</b>	<b>-5.619,3</b>	
109	Xã Phổ Khánh	19.740,0	1.873,0	2.389,0	227,3	-17.351,0	-1.645,7	
110	Xã Phổ Cường	6.320,0	689,2	1.230,0	123,0	-5.090,0	-566,2	
111	Xã Phổ Nhơn	6.902,0	690,2	2.149,0	214,9	-4.753,0	-475,3	
112	Xã Phổ Thuận	8.497,0	1.058,2	2.151,0	215,1	-6.346,0	-843,1	
113	Xã Phổ An	31.620,0	3.162,0	22.622,0	2.262,2	-8.998,0	-899,8	
114	Xã Phổ Phong	12.230,5	1.189,2	0,0	0,0	-12.230,5	-1.189,2	
<b>XIII</b>	<b>Thành phố Quảng Ngãi</b>	<b>32.551,0</b>	<b>3.071,6</b>	<b>13.332,0</b>	<b>1.263,9</b>	<b>-19.219,0</b>	<b>-1.807,7</b>	
115	Xã Tịnh Khê	1.838,0	183,8	1.561,0	156,1	-277,0	-27,7	
116	Xã Tịnh Kỳ	2.185,0	186,2	2.185,0	186,2	0,0	0,0	
117	Xã Tịnh Long	2.155,0	191,4	1.660,0	148,8	-495,0	-42,6	
118	Xã Tịnh An Đông	6.031,0	511,6	1.398,0	120,0	-4.633,0	-391,6	

TT	Tên xã	Theo Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 16/3/2022		Điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này		Chênh lệch		Ghi chú
		Chiều dài (m)	Khối lượng (tấn)	Chiều dài (m)	Khối lượng (tấn)	Chiều dài (m)	Khối lượng (tấn)	
119	Xã Tịnh An	2.040,0	204,0	1.415,0	141,5	-625,0	-62,5	
120	Xã Tịnh Châu	2.537,0	248,7	2.502,0	250,2	-35,0	1,5	
121	Xã Tịnh Hòa	2.888,5	280,3	0,0	0,0	-2.888,5	-280,3	
122	Xã Tịnh Thiện	1.901,5	173,0	0,0	0,0	-1.901,5	-173,0	
123	Xã Tịnh Ân Tây	1.870,0	187,0	1.370,0	137,0	-500,0	-50,0	
124	Xã Nghĩa Phú	760,0	76,0	0,0	0,0	-760,0	-76,0	
125	Xã Nghĩa Hà	7.015,0	696,6	1.241,0	124,1	-5.774,0	-572,5	
126	Xã Nghĩa Đông	1.070,0	107,0	0,0	0,0	-1.070,0	-107,0	
127	Xã Nghĩa Dũng	260,0	26,0	0,0	0,0	-260,0	-26,0	

**Ghi chú:** Các xã điều chỉnh không hỗ trợ xi măng năm 2022 là các xã không nằm trong kế hoạch xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và nông thôn mới nâng cao các năm 2022, 2023, 2024; các xã điều chỉnh giảm khối lượng xi măng nhằm phù hợp với kinh phí bố trí tại Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh.

**Phụ lục 2:**  
**TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ XI MĂNG ĐỂ LÀM**  
**ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN - MIỀN NÚI NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số **1285** /QĐ-UBND ngày **22**/9/2022  
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên xã	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	<b>Tổng cộng</b>	<b>26.975.000.000</b>	
<b>I</b>	<b>Huyện Bình Sơn</b>	<b>4.389.834.538</b>	
1	Xã Bình An	336.082.317	
2	Xã Bình Châu	1.515.204.327	
3	Xã Bình Dương	67.856.814	
4	Xã Bình Trị	533.806.550	
5	Xã Bình Hải	1.085.714.963	
6	Xã Bình Chánh	475.634.560	
7	Xã Bình Trung	375.535.008	
<b>II</b>	<b>Huyện Sơn Tịnh</b>	<b>1.830.330.276</b>	
8	Xã Tịnh Giang	580.346.893	
9	Xã Tịnh Bắc	196.693.771	
10	Xã Tịnh Minh	407.138.371	
11	Xã Tịnh Sơn	332.742.450	
12	Xã Tịnh Trà	313.408.791	
<b>III</b>	<b>Huyện Tư Nghĩa</b>	<b>2.456.477.577</b>	
13	Xã Nghĩa Lâm	463.697.313	
14	Xã Nghĩa Hiệp	362.973.056	
15	Xã Nghĩa Trung	500.078.519	
16	Xã Nghĩa Hòa	410.800.248	
17	Xã Nghĩa Kỳ	368.853.800	
18	Xã Nghĩa Thắng	350.074.640	
<b>IV</b>	<b>Huyện Mộ Đức</b>	<b>3.604.175.667</b>	
19	Xã Đức Tân	566.376.399	
20	Xã Đức Lợi	131.468.308	
21	Xã Đức Thạnh	818.316.356	
22	Xã Đức Minh	660.612.347	
23	Xã Đức Nhuận	425.459.660	
24	Xã Đức Hòa	725.358.112	
25	Xã Đức Phú	276.584.486	
<b>V</b>	<b>Huyện Nghĩa Hành</b>	<b>1.895.749.278</b>	
26	Xã Hành Tín Đông	265.861.928	
27	Xã Hành Thịnh	488.179.224	
28	Xã Hành Thuận	550.083.637	

TT	Tên xã	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
29	Xã Hành Thiện	381.267.216	
30	Xã Hành Minh	210.357.273	
<b>VI</b>	<b>Huyện Trà Bồng</b>	<b>839.204.854</b>	
31	Xã Trà Thủy	75.366.283	
32	Xã Trà Sơn	292.421.176	
33	Xã Trà Thanh	172.497.865	
34	Xã Trà Phú	157.040.701	
35	Xã Trà Bình	141.878.829	
<b>VII</b>	<b>Huyện Sơn Hà</b>	<b>1.184.231.185</b>	
36	Xã Sơn Linh	193.538.507	
37	Xã Sơn Trung	405.823.923	
38	Xã Sơn Kỳ	167.080.667	
39	Xã Sơn Thủy	173.772.549	
40	Xã Sơn Giang	64.395.006	
41	Xã Sơn Thượng	63.388.943	
42	Xã Sơn Hải	116.231.590	
<b>VIII</b>	<b>Huyện Sơn Tây</b>	<b>567.306.039</b>	
43	Xã Sơn Mùa	234.783.630	
44	Xã Sơn Dung	153.258.646	
45	Xã Sơn Tân	179.263.762	
<b>IX</b>	<b>Huyện Minh Long</b>	<b>384.471.828</b>	
46	Xã Long Mai	257.760.611	
47	Xã Thanh An	126.711.217	
<b>X</b>	<b>Huyện Ba Tơ</b>	<b>916.939.317</b>	
48	Xã Ba Vì	430.685.813	
49	Xã Ba Điền	80.098.610	
50	Xã Ba Cung	10.553.481	
51	Xã Ba Liên	12.514.613	
52	Xã Ba Ngạc	49.815.534	
53	Xã Ba Đình	129.616.289	
54	Xã Ba Tô	203.654.976	
<b>XI</b>	<b>Thị xã Đức Phổ</b>	<b>6.337.045.289</b>	
55	Xã Phổ An	4.706.105.713	
56	Xã Phổ Khánh	478.142.418	
57	Xã Phổ Nhơn	451.264.668	
58	Xã Phổ Cường	256.330.561	
59	Xã Phổ Thuận	445.201.928	
<b>XII</b>	<b>Thành phố Quảng Ngãi</b>	<b>2.570.059.186</b>	
60	Xã Tịnh Kỳ	383.362.999	
61	Xã Tịnh Châu	509.303.522	

<b>TT</b>	<b>Tên xã</b>	<b>Thành tiền (đồng)</b>	<b>Ghi chú</b>
62	Xã Tịnh Khê	319.183.597	
63	Xã Tịnh Ấn Tây	274.473.109	
64	Xã Tịnh Long	302.149.152	
65	Xã Tịnh Ấn Đông	243.347.211	
66	Xã Tịnh An	286.573.275	
67	Xã Nghĩa Hà	251.666.319	